

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	51,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.6%	7.2%	12.2%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

5.71
(Aaa)
An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

7.94
(Aaa)
An toàn

2023

DT thuần

2,801
tỷ VNĐ

YoY
▼ 14.0
▼ 0.5%

2023

LN sau thuế

190
tỷ VNĐ

YoY
▼ 23.0
▼ 10.9%

2023

ROE

22.0%

+/- YoY
▼ 4.7%

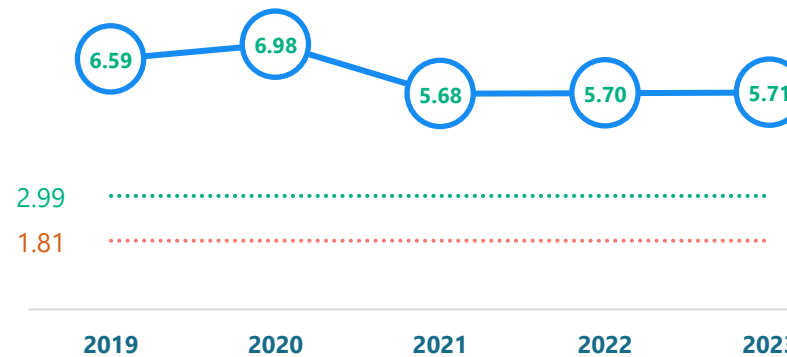
2023

ROA

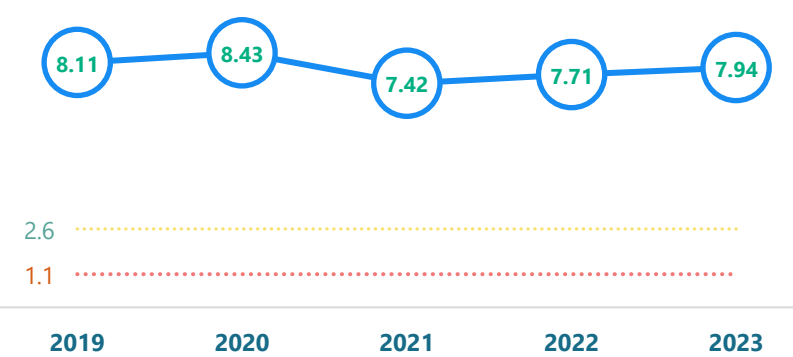
15.0%

+/- YoY
▼ 2.8%

Z - Score



Z'' - Score



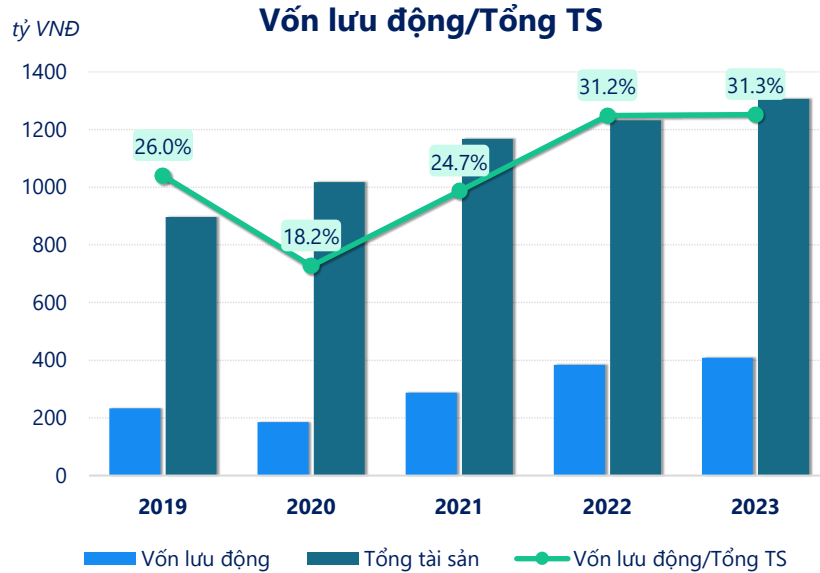
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **LIX** năm **2023** đạt **5.71**, **cao hơn** so với năm 2022 (5.70). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **LIX** năm **2023** đạt **7.94**, **cao hơn** so với năm 2022 (7.71). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **LIX** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **2,801** tỷ đồng **giảm 0.52%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 10.9%** chỉ còn **190.0** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **22.0%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

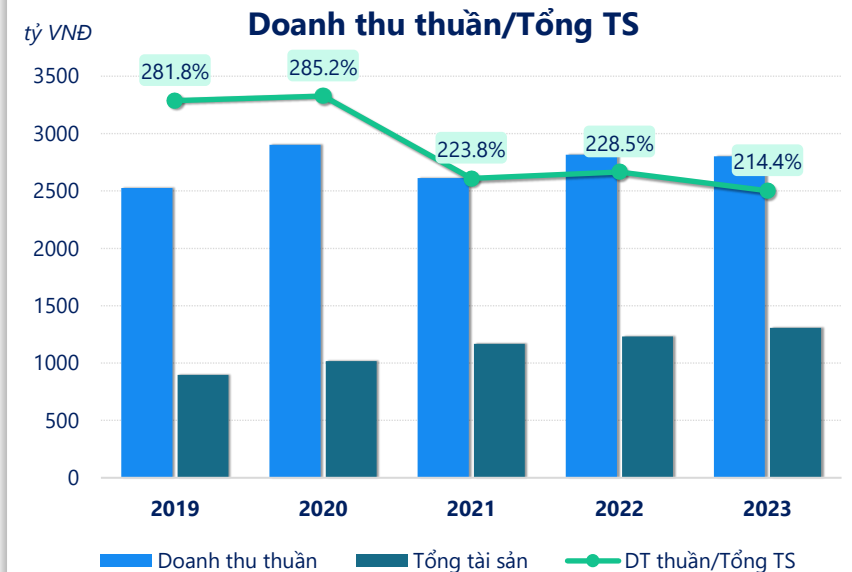
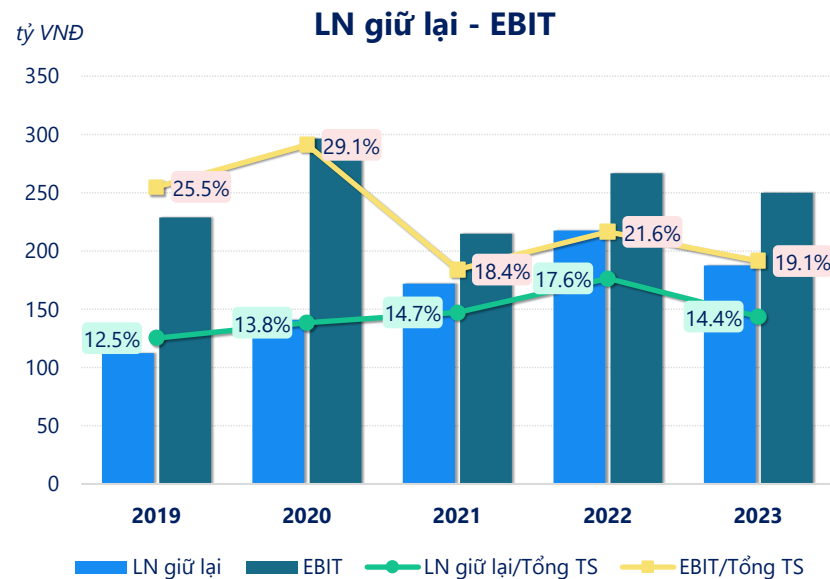
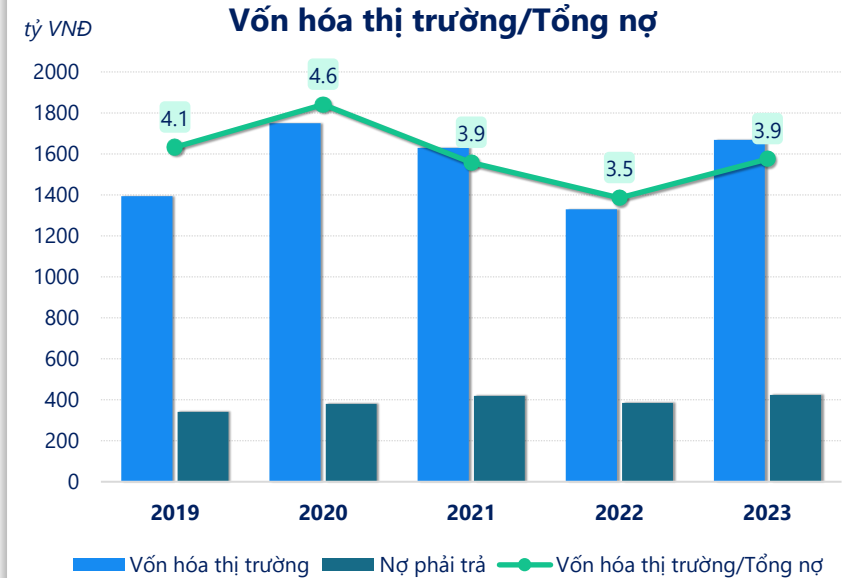
CTCP Bột giặt Lix (HSX: LIX)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.94, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,306	1,232	6.0%
Tài sản ngắn hạn	824	762	8.3%
Tiền và tương đương tiền	270	194	39.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	212	190	11.9%
Hàng tồn kho	241	278	-13.4%
Tài sản ngắn hạn khác	101	99.4	2.1%
Tài sản dài hạn	482	471	2.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	419	408	2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.10	0.47	134%
Đầu tư tài chính dài hạn	55.0	55.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	6.77	6.98	-3.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	424	384	10.3%
Nợ ngắn hạn	416	377	10.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	55.0	55.0	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	231	205	12.4%
Nợ dài hạn	8.04	7.07	13.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	882	848	4.0%
Vốn chủ sở hữu	882	848	4.0%
Vốn điều lệ	324	324	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,526	2,902	2,613	2,815	2,801
Giá vốn hàng bán	1,967	2,163	2,080	2,175	2,188
Lợi nhuận gộp	559	739	533	640	613
Doanh thu HĐTC	8.50	6.75	4.72	34.2	14.6
Chi phí TC	4.89	5.19	4.98	5.81	4.77
Chi phí lãi vay	3.85	3.85	4.12	3.85	3.85
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	242	337	217	288	231
Chi phí QLDN	97.1	108	105	118	138
LN thuần từ HĐKD	224	296	210	262	254
Lợi nhuận khác	0.88	-3.91	0.43	0.40	-7.71
LN trước thuế	225	292	211	263	246
Lợi nhuận sau thuế	179	230	167	213	190
LNST của CĐ cty mẹ	179	230	167	213	190

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	166	128	213	164	247
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-41.8	-112	-53.6	-14.2	-57.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-81.0	-130	-32.4	-97.2	-113
Tiền đầu kỳ	84.7	128	14.0	141	194
Lưu chuyển tiền thuần	43.2	-114	127	53.0	75.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	-0.06	-0.02
Tiền cuối kỳ	128	14.0	141	194	270